

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Mở bán quỹ đất tại Khu dân cư TMDV phía Bắc đường Nguyễn Lương Bằng
- TP. Hải Dương

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NEWLAND

- Căn cứ Luật doanh nghiệp của Quốc hội CHXHCN Việt Nam.
- Căn cứ Luật kinh doanh Bất động sản của Quốc hội CHXHCN Việt Nam.
- Căn cứ Luật nhà ở của Quốc hội CHXHCN Việt Nam.
- Căn cứ vào Quyết định số 1468 /QĐ-UBND ngày 11/06/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư, thương mại dịch vụ phía Bắc đường Nguyễn Lương Bằng - TP. Hải Dương tỷ lệ 1/500;
- Căn cứ Quyết định số 3192/QĐ-UBND ngày 08/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận đầu tư Dự án xây dựng Khu dân cư, thương mại dịch vụ phía Bắc đường Nguyễn Lương Bằng, thành phố Hải Dương;
- - Căn cứ điều lệ hoạt động của Công ty Cổ phần đầu tư Newland.
- - Căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường Công ty Cổ phần Đầu tư Newland số 515 /BB-DHĐCĐ ngày 13/11/2018.
- - Căn cứ vào chức năng quyền hạn của Tổng Giám đốc.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Mở bán quỹ đất tại khu dân cư TMDV phía Bắc đường Nguyễn Lương Bằng - TP. Hải Dương. Quỹ đất mở bán và đơn giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất theo bảng kê chi tiết đính kèm Quyết định này.

Điều 2: Thời điểm mở bán: bắt đầu từ ngày 14/11/2018.

Điều 3: Hình thức ký hợp đồng: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất theo quy định của Nhà nước.

Điều 4: Giao chi nhánh Hải Dương đại diện Công ty CP đầu tư Newland - Chủ đầu tư dự án khu dân cư TMDV phía Bắc đường Nguyễn Lương Bằng - TP. Hải Dương thực hiện các giao dịch có liên quan đến chuyển nhượng quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất theo quy định của Nhà nước tại dự án.

Điều 5: Giao Ban Kinh doanh, Ban Tài chính – Kế Toán, Chi nhánh Newland Hải Dương và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi gửi:

- Chủ tịch HĐQT (để báo cáo);
- Ban Giám đốc Công ty (để báo cáo);
- Ban Kinh doanh;
- Ban TC-KT;
- Chi nhánh Hải Dương;
- Lưu Văn phòng.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Trung Kiên

DANH SÁCH Ô ĐẤT KHU DÂN CƯ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG

(Kèm theo Quyết định số 56/QĐ-NL ngày 13/11/2018)

STT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1	LK2-02-4	67.50	7,000,000	
2	LK2-02-5	67.50	7,000,000	
3	LK2-02-6	67.50	7,000,000	
4	LK2-02-7	67.50	7,000,000	
5	LK2-02-8	67.50	7,000,000	
6	LK2-02-9	67.50	7,000,000	
7	LK2-02-10	67.50	7,000,000	
8	LK2-02-11	67.50	7,000,000	
9	LK2-02-12	67.50	7,000,000	
10	LK2-02-13	67.50	7,000,000	
11	LK2-02-14	67.50	7,000,000	
12	LK2-02-15	67.50	7,000,000	
13	LK2-02-16	67.50	7,000,000	
14	LK2-02-17	67.50	7,000,000	
15	LK2-02-18	66.92	6,000,000	
16	LK2-02-19	67.50	6,000,000	
17	LK2-02-20	67.50	6,000,000	
18	LK2-02-21	67.50	6,000,000	
19	LK2-02-22	67.50	6,000,000	
20	LK2-02-23	67.50	6,000,000	
21	LK2-02-24	67.50	6,000,000	
22	LK2-02-25	67.50	6,000,000	
23	LK2-02-26	67.50	6,000,000	
24	LK2-02-27	67.50	6,000,000	
25	LK2-02-28	67.50	6,000,000	
26	LK2-02-29	67.50	6,000,000	
27	LK2-02-30	67.50	6,000,000	
28	LK2-03-1	94.40	7,000,000	
29	LK2-03-2	72.00	7,000,000	
30	LK2-03-3	72.00	7,000,000	
31	LK2-03-4	72.00	7,000,000	
32	LK2-03-5	72.00	7,000,000	
33	LK2-03-6	72.00	7,000,000	
34	LK2-03-7	72.00	7,000,000	
35	LK2-03-8	72.00	7,000,000	
36	LK2-03-9	72.00	7,000,000	
37	LK2-03-10	72.00	7,000,000	
38	LK2-03-11	72.00	7,000,000	

5006
 CÔNG
 ĐỒ PH
 ĐẦU
 (EWI
 4 XUÂN

39	LK2-03-12	72.00	7,000,000	
40	LK2-03-13	72.00	7,000,000	
41	LK2-03-14	72.00	7,000,000	
42	LK2-03-15	72.00	7,000,000	
43	LK2-03-16	72.00	7,000,000	
44	LK2-03-17	72.00	7,000,000	
45	LK2-03-18	72.00	7,000,000	
46	LK2-03-19	72.00	7,000,000	
47	LK2-03-20	94.18	7,000,000	
48	LK2-03-21	76.93	6,000,000	
49	LK2-03-22	76.93	6,000,000	
50	LK2-03-23	84.32	6,000,000	
51	LK2-03-24	72.00	6,000,000	
52	LK2-03-25	72.00	6,000,000	
53	LK2-03-26	72.00	6,000,000	
54	LK2-03-27	72.00	6,000,000	
55	LK2-03-28	72.00	6,000,000	
56	LK2-03-29	72.00	6,000,000	
57	LK2-03-30	72.00	6,000,000	
58	LK2-03-31	72.00	6,000,000	
59	LK2-03-32	72.00	6,000,000	
60	LK2-03-33	72.00	6,000,000	
61	LK2-03-34	72.00	6,000,000	
62	LK2-03-35	72.00	6,000,000	
63	LK2-03-36	72.00	6,000,000	
64	LK2-03-37	72.00	6,000,000	
65	LK2-03-38	84.40	6,000,000	
66	LK2-03-39	77.00	6,000,000	
67	LK2-03-40	77.00	6,000,000	
68	LK2-04-21	74.09	6,000,000	
69	LK2-04-22	74.09	6,000,000	
70	LK2-04-23	75.36	6,000,000	
71	LK2-04-24	67.50	6,000,000	
72	LK2-04-25	67.50	6,000,000	
73	LK2-04-26	67.50	6,000,000	
74	LK2-04-27	67.50	6,000,000	
75	LK2-04-28	67.50	6,000,000	
76	LK2-04-29	67.50	6,000,000	
77	LK2-04-30	67.50	6,000,000	
78	LK2-04-31	67.50	6,000,000	
79	LK2-04-32	67.50	6,000,000	
80	LK2-04-33	67.50	6,000,000	
81	LK2-04-34	67.50	6,000,000	

82	LK2-04-35	67.50	6,000,000	
83	LK2-04-36	67.50	6,000,000	
84	LK2-04-37	67.50	6,000,000	
85	LK2-04-38	74.90	6,000,000	
86	LK2-04-39	73.68	6,000,000	
87	LK2-04-40	73.68	6,000,000	
88	LK2-05-21	69.30	6,000,000	
89	LK2-05-22	69.30	6,000,000	
90	LK2-06-19	74.40	6,000,000	
91	LK2-06-20	74.40	6,000,000	
92	LK2-07-18	63.85	6,000,000	
93	LK2-07-19	62.34	6,000,000	
94	LK2-07-20	77.55	6,000,000	
95	LK2-07-21	71.16	6,000,000	
96	LK2-07-22	66.46	6,000,000	
97	'LK2-07-23	67.18	6,000,000	
98	'LK2-07-24	67.18	6,000,000	
99	'LK2-07-25	67.18	6,000,000	
100	LK2-07-26	67.18	6,000,000	
101	LK2-07-27	67.18	6,000,000	
102	LK2-07-28	67.18	6,000,000	
103	'LK2-07-29	67.18	6,000,000	
104	LK2-07-30	67.18	6,000,000	
105	LK2-07-31	67.18	6,000,000	
106	LK2-07-32	67.18	6,000,000	
107	LK2-07-33	67.18	6,000,000	
108	LK2-07-34	68.73	6,000,000	
109	LK2-07-35	69.12	6,000,000	
110	LK2-07-36	69.12	6,000,000	
111	LK2-08-13	63.23	6,000,000	
112	LK2-08-14	64.02	6,000,000	
113	LK2-08-15	64.92	6,000,000	
114	LK2-08-16	67.50	6,000,000	
115	LK2-08-17	67.50	6,000,000	
116	LK2-08-18	67.50	6,000,000	
117	LK2-08-19	67.50	6,000,000	
118	LK2-08-20	67.50	6,000,000	
119	LK2-08-21	67.50	6,000,000	
120	LK2-08-22	67.50	6,000,000	
121	LK2-08-23	67.50	6,000,000	
122	LK2-08-24	69.76	6,000,000	
123	LK2-08-25	69.12	6,000,000	
124	LK2-08-26	69.12	6,000,000	

125	LK2-09-33	60.75	6,000,000	
126	LK2-09-34	60.75	6,000,000	
127	LK2-09-35	60.75	6,000,000	
128	LK2-09-36	60.75	6,000,000	
129	LK2-09-37	60.75	6,000,000	
130	LK2-09-38	60.75	6,000,000	
131	LK2-09-39	60.75	6,000,000	
132	LK2-09-40	60.75	6,000,000	
133	LK2-09-41	60.75	6,000,000	
134	LK2-09-42	60.75	6,000,000	
135	LK2-09-43	60.75	6,000,000	
136	LK2-09-44	60.75	6,000,000	
137	LK2-10-2	59.40	6,000,000	
138	LK2-10-3	59.40	6,000,000	
139	LK2-10-4	59.40	6,000,000	
140	LK2-10-5	59.40	6,000,000	
141	LK2-10-6	59.40	6,000,000	
142	LK2-10-7	59.40	6,000,000	
	TỔNG	9,782.16		

Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) nhưng chưa bao gồm các khoản thuế, phí và lệ phí khác liên quan đến việc chuyển nhượng